|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH NINH THUẬN** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**Phụ lục II**

**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM**

*(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

**I. Đơn giá bồi thường cây lâu năm thu hoạch 1 lần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại cây trồng** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá** |
| **1** | **Chuối** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 94.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 191.000 |
| **2** | **Dứa (Thơm, khóm)** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 31.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 52.000 |

**II. Đơn giá bồi thường cây lâu năm thu hoạch nhiều lần**

1. Đơn giá bồi thường cây lâu năm *(giai đoạn kiến thiết cơ bản)*

| **STT** | **Loại cây trồng** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Xoài** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 195.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 297.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 409.000 |
| **2** | **Mít** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 194.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 287.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 402.000 |
| **3** | **Bưởi** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 165.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 235.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 609.000 |
| **4** | **Thanh Long** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/bụi | 63.000 |
|  | Năm 2 | đồng/bụi | 116.000 |
| **5** | **Chôm chôm** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 245.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 405.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 572.000 |
| **6** | **Bơ** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 281.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 445.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 642.000 |
| **7** | **Sapoche** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 142.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 207.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 363.000 |
| **8** | **Cam, Quýt, Chanh** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 136.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 190.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 408.000 |
| **9** | **Mãng cầu tây** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 108.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 142.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 228.000 |
| **10** | **Mãng cầu ta (na)** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 81.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 117.000 |
| **11** | **Dừa** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 359.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 550.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 710.000 |
| **12** | **Sầu riêng** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 382.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 555.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 732.000 |
| **13** | **Nhãn** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 156.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 235.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 315.000 |
| **14** | **Vú sữa** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 159.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 239.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 341.000 |
| **15** | **Ổi** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 121.000 |
| **16** | **Đu đủ** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 78.000 |
| **17** | **Sơ ri** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 118.000 |
| **18** | **Măng cụt** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 195.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 271.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 354.000 |
| **19** | **Mận** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 97.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 137.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 178.000 |
| **20** | **Táo** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 359.000 |
| **21** | **Nho NH01-48, NH01-152...** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 200.000 |
| **22** | **Nho đỏ, Nho rượu** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 199.000 |
| **23** | **Chanh dây** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/ cây | 85.000 |
| **24** | **Đinh Lăng** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 11.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 13.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 29.000 |
| **25** | **Điều** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 63.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 115.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 172.000 |
| **26** | **Trôm** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 66.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 114.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 166.000 |

**2.** **Đơn giá bồi thường cây lâu năm *(giai đoạn kinh doanh)***

| **STT** | **Loại cây trồng** | **Đơn vị tính** | **Chu kỳ kinh doanh *(năm)*** | **Đơn giá bồi thường *(số năm còn lại)*** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Táo** |  | **13** |  |
|  | Năm 2 | đồng/cây |  | 2.303.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây |  | 2.191.000 |
|  | Năm 4 | đồng/cây |  | 1.963.000 |
|  | Năm 5 | đồng/cây |  | 1.675.000 |
|  | Năm 6 | đồng/cây |  | 1.413.000 |
|  | Năm 7 | đồng/cây |  | 1.175.000 |
|  | Năm 8 | đồng/cây |  | 963.000 |
|  | Năm 9 | đồng/cây |  | 770.000 |
|  | Năm 10 | đồng/cây |  | 598.000 |
|  | Năm 11 | đồng/cây |  | 446.000 |
|  | Năm 12 | đồng/cây |  | 343.000 |
|  | Năm 13 | đồng/cây |  | 147.000 |
| **2** | **Nho đỏ, Nho rượu** |  | **9** |  |
|  | Năm 2 | đồng/cây |  | 1.566.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây |  | 1.413.000 |
|  | Năm 4 | đồng/cây |  | 1.159.000 |
|  | Năm 5 | đồng/cây |  | 927.000 |
|  | Năm 6 | đồng/cây |  | 704.000 |
|  | Năm 7 | đồng/cây |  | 505.000 |
|  | Năm 8 | đồng/cây |  | 312.000 |
|  | Năm 9 | đồng/cây |  | 139.000 |
| **3** | **Nho NH01-48 (Nho xanh)** |  | **10** |  |
|  | Năm 2 | đồng/cây |  | 2.247.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây |  | 2010.000 |
|  | Năm 4 | đồng/cây |  | 1.647.000 |
|  | Năm 5 | đồng/cây |  | 1.360.000 |
|  | Năm 6 | đồng/cây |  | 1.070.000 |
|  | Năm 7 | đồng/cây |  | 816.000 |
|  | Năm 8 | đồng/cây |  | 601.000 |
|  | Năm 9 | đồng/cây |  | 358.000 |
|  | Năm 10 | đồng/cây |  | 180.000 |
| **4** | **Nho NH01-152** |  | **10** |  |
|  | Năm 2 | đồng/cây |  | 2.541.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây |  | 2.246.000 |
|  | Năm 4 | đồng/cây |  | 1.835.000 |
|  | Năm 5 | đồng/cây |  | 1.477.000 |
|  | Năm 6 | đồng/cây |  | 1.153.000 |
|  | Năm 7 | đồng/cây |  | 867.000 |
|  | Năm 8 | đồng/cây |  | 618.000 |
|  | Năm 9 | đồng/cây |  | 406.000 |
|  | Năm 10 | đồng/cây |  | 199.000 |
| **5** | **Dừa** |  | **15** |  |
|  | Năm 4 | đồng/cây |  | 2.376.000 |
|  | Năm 5 | đồng/cây |  | 2.258.000 |
|  | Năm 6 | đồng/cây |  | 2.130.000 |
|  | Năm 7 | đồng/cây |  | 1.930.000 |
|  | Năm 8 | đồng/cây |  | 1.641.000 |
|  | Năm 9 | đồng/cây |  | 1.368.000 |
|  | Năm 10 | đồng/cây |  | 1.132.000 |
|  | Năm 11 | đồng/cây |  | 917.000 |
|  | Năm 12 | đồng/cây |  | 729.000 |
|  | Năm 13 | đồng/cây |  | 505.000 |
|  | Năm 14 | đồng/cây |  | 289.000 |
|  | Năm 15 | đồng/cây |  | 145.000 |
| **6** | **Mãng cầu ta (na)** |  | **12** |  |
|  | Năm 3 | đồng/cây |  | 791.000 |
|  | Năm 4 | đồng/cây |  | 726.000 |
|  | Năm 5 | đồng/cây |  | 639.000 |
|  | Năm 6 | đồng/cây |  | 529.000 |
|  | Năm 7 | đồng/cây |  | 425.000 |
|  | Năm 8 | đồng/cây |  | 327.000 |
|  | Năm 9 | đồng/cây |  | 232.000 |
|  | Năm 10 | đồng/cây |  | 154.000 |
|  | Năm 11 | đồng/cây |  | 101.00 |
|  | Năm 12 | đồng/cây |  | 45.000 |
| **7** | **Điều** |  | **30** |  |
|  | Năm 4-6 | đồng/cây |  | 2.556.000 |
|  | Năm 7-9 | đồng/cây |  | 2.321.000 |
|  | Năm 10-12 | đồng/cây |  | 1.986.000 |
|  | Năm 13-15 | đồng/cây |  | 1.548.000 |
|  | Năm 16-18 | đồng/cây |  | 1.141.000 |
|  | Năm 19-21 | đồng/cây |  | 805.000 |
|  | Năm 22-24 | đồng/cây |  | 497.000 |
|  | Năm 25-28 | đồng/cây |  | 257.000 |
|  | Năm 29-30 | đồng/cây |  | 82.000 |

*Ghi chú:* Đối với cây lâu năm cho thu hoạch nhiều lần tại thời điểm kiểm kê có tuổi cây vượt số năm bồi thường trong mục 2 của Phụ lục này thì áp dụng đơn giá năm cuối của loại cây trồng đó.